



VNU Journal of Science: Economics and Business

Journal homepage: <https://js.vnu.edu.vn/EAB>

Original Article

Research the Impact of Trade Facilitation on Trade between Vietnam and ASEAN: Empirical Analysis Based on the Commercial Gravity Model

Cui Ri Ming, Dao Van Day*

*School of Economics, Liaoning University,
No. 66, Chongshan Middle Road, Huanggu District, Shenyang, Liaoning Province, China*

Received 25 March 2019

Revised 26 March 2019; Accepted 26 March 2019

Abstract: This research aims to calculate and measure the level of trade facilitation of ASEAN countries. The research selected five indicators of trade facilitation, including infrastructure, customs environment, e-commerce, policies environment and financial environment, to measure the degree of trade facilitation of ASEAN countries and used the Gravity model to empirically analyze the effect of trade facilitation of the ASEAN countries to trade between Vietnam - ASEAN. The study shows that trade facilitation profoundly affects Vietnam's export and import flow. Based on the analysis results, the paper suggests some recommendations to boost Vietnam's trade facilitation.

Keywords: Trade facilitation, trade, gravity model of trade, ASEAN.

* Corresponding author.

E-mail address: daovanday@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnueab.4205>



Nghiên cứu tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam - ASEAN:

Phân tích thực chứng dựa trên mô hình trọng lực

Cui Ri Ming, Đào Văn Dậy*

Khoa Kinh tế, Đại học Liêu Ninh

Số 66, Đường Sùng Sơn, Khu Hoàng Cô, Thành phố Thẩm Dương, Tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc

Nhận ngày 14 tháng 3 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 3 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm tính toán đo lường mức độ thuận lợi hóa thương mại các nước ASEAN. Nghiên cứu lựa chọn 5 chỉ tiêu của thuận lợi hóa thương mại gồm cơ sở hạ tầng, môi trường hải quan, thương mại điện tử, môi trường thể chế và môi trường hải quan, để đo lường mức độ thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN và sử dụng mô hình trọng lực để phân tích thực nghiệm tác động của thuận lợi hóa thương mại các nước ASEAN đến thương mại Việt Nam - ASEAN. Kết quả cho thấy thuận lợi hóa thương mại tác động sâu sắc đến lưu lượng xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam, từ đó nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại của Việt Nam và các nước ASEAN.

Từ khóa: Thuận lợi hóa thương mại, thương mại, mô hình trọng lực, ASEAN.

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, nền kinh tế và thương mại của Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Năm 1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tiếp đó năm 2007 gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đến nay, Việt Nam đã thực thi 12 FTA (trong đó 7 FTA với tư cách là thành viên ASEAN, 5

FTA còn lại với Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu - EEC, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP), Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 14/1/2019. Sau hơn 32 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng GDP bình quân 6,6%/năm. Việt Nam là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trên thế giới. Tăng trưởng thương mại tăng mạnh chính là một trong những yếu tố góp phần vào tăng trưởng GDP của Việt Nam trong thời gian qua. ASEAN là đối tác thương mại quan trọng và hàng đầu trong số các đối tác thương mại của Việt Nam.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: daovanday@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnueab.4205>

Năm 2016 và 2017, ASEAN là một trong ba đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam (Bảng 1). Chỉ tính riêng giai đoạn 2007-2017, quy mô thương mại của Việt Nam so với ASEAN tăng từ 23,97 tỷ USD lên 50,25 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng 109%. Có thể thấy, thương mại Việt Nam - ASEAN đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế quốc gia. Để thương mại Việt Nam - ASEAN đạt được những kết quả đó thì thuận lợi hóa thương mại

đóng vai trò then chốt quyết định đến tăng trưởng thương mại của Việt Nam - ASEAN. Việc thúc đẩy thương mại Việt Nam - ASEAN cũng sẽ là chìa khóa cho sự phát triển thành công của Việt Nam. Trong bối cảnh hiện nay, khi mà chủ nghĩa bảo hộ thương mại và các xung đột thương mại đang ngày càng trở nên gay gắt thì thuận lợi hóa thương mại lại càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của thương mại Việt Nam.

Bảng 1. Quan hệ thương mại của Việt Nam với các đối tác thương mại chủ yếu

Đối tác	Năm 2016				Năm 2017			
	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (tỷ USD)	Vị trí	Số tiền	Vị trí	Giá trị (tỷ USD)	Vị trí	Giá trị (tỷ USD)	Vị trí
Trung Quốc	21,96	2	50,02	1	35,40	2	58,59	1
Hàn Quốc	11,41	5	32,16	2	14,82	5	46,96	2
Hoa Kỳ	38,45	1	8,70	5	41,59	1	9,35	5
Nhật Bản	14,67	4	15,06	4	16,86	4	16,98	4
ASEAN	17,45	3	24,04	3	21,72	3	28,30	3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016 và 2017.

Có nhiều học giả quốc tế và trong nước đã nghiên cứu về thuận lợi hóa thương mại. Trong đó, các học giả quốc tế nghiên cứu về thuận lợi hóa thương mại chủ yếu trên các phương diện sau:

Thứ nhất, tác động của thuận lợi hóa đến thương mại: giúp giảm chi phí thương mại và thúc đẩy tăng trưởng thương mại, cải thiện môi trường kinh doanh. Các học giả quốc tế thường sử dụng mô hình trọng lực và mô hình cân bằng tổng thể (CGE) để đánh giá tác động của thuận lợi hóa thương mại đối với thương mại. Điển hình như Wilson và cộng sự (2003) nghiên cứu mối quan hệ giữa thuận lợi hóa thương mại và lưu lượng thương mại tại 75 quốc gia giai đoạn 2000-2001, áp dụng mô hình trọng lực phân tích tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại, sử dụng 4 chỉ tiêu đánh giá thuận lợi hóa thương mại bao gồm: cơ sở hạ tầng, môi trường hải quan, môi trường thể chế và thương mại điện tử [1]. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuận lợi hóa thương mại tăng 1% làm thương mại tăng 9,7%, tương đương 377 tỷ USD, cải

thiện hải quan làm thương mại tăng trưởng 330 tỷ USD (0,8%), cải thiện môi trường thể chế làm thương mại tăng trưởng 83 tỷ USD (2,1%), cải thiện cơ sở hạ tầng làm thương mại tăng 154 tỷ USD (4%). Hertel và Mirza (2009) cũng sử dụng 4 chỉ tiêu đánh giá mức độ thuận lợi hóa thương mại của Wilson và cộng sự (2003) đã chỉ ra rằng việc tạo thuận lợi thương mại có tác động nhất định đến quy mô thương mại giữa Nam Á và phần còn lại của thế giới [2]. Cải cách thuận lợi hóa thương mại sẽ làm tăng thương mại nội địa thêm 5,8 tỷ USD (75%), trong khi thương mại nước ngoài sẽ tăng thêm 30,8 tỷ USD (22%). Ấn Độ và Pakistan là những nước phát triển nhanh nhất trong khu vực. Việc thuận lợi hóa thương mại có tác động lớn hơn đến thương mại giữa hai bên. Shepherd (2009) nghiên cứu về thuận lợi hóa thương mại các nước Nam Á cho thấy thuận lợi hóa thương mại tăng 1% làm thương mại tăng 7,5% tương đương 22 tỷ USD. Nghiên cứu của Zhang Ya Bin (2016) cho thấy thuận lợi hóa thương mại của các nước trong vành đai con đường tơ lụa

tăng 1% thì xuất khẩu của Trung Quốc tăng 4,35% [3]. Ran Qi Zhao và Yang Dan Ping (2018) nghiên cứu thuận lợi hóa thương mại của các nước EU tăng 1% thì xuất khẩu của Trung Quốc tăng 17864% [4].

Thứ hai, về chỉ tiêu đánh giá mức độ thuận lợi hóa thương mại: Ban đầu các học giả quốc tế dựa vào 4 chỉ tiêu cấp 1 đánh giá mức độ thuận lợi hóa thương mại của Wilson và cộng sự (2003) để tiến hành nghiên cứu. Tuy nhiên lại có sự khác nhau ở các chỉ tiêu cấp 2. Chẳng hạn như Ran Qi Zhao và Yang Dan Ping (2018) sử dụng 15 chỉ tiêu cấp 2, Zhang Shu Hui (2018) sử dụng 19 chỉ tiêu cấp 2. Về sau, do sự phát triển không ngừng của kinh tế, môi trường tài chính ảnh hưởng rất lớn đến thuận lợi hóa thương mại, do đó nhiều học giả như Zhang Ya Bin (2016), Gao Zhi Gang và Song Ya Dong (2018)... đã thêm chỉ tiêu môi trường tài chính để hình thành nên 5 chỉ tiêu cấp 1 để đánh giá mức độ thuận lợi hóa thương mại [5].

Thứ ba, về xác định trọng số của các chỉ tiêu: Chủ yếu có 2 phương pháp là phương pháp bình quân và phương pháp phân tích thứ bậc. Chẳng hạn như nghiên cứu của Ran Qi Zhao và Yang Dan Ping (2018) đã áp dụng phương pháp phân tích thứ bậc để xác định trọng số.

Nghiên cứu về tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam - ASEAN chưa được các học giả quốc tế tập trung. Các nghiên cứu về thuận lợi hóa thương mại Việt Nam và ASEAN chỉ mới được các tổ chức như APEC (2004), OECD (2012) đề cập, hoặc một số ít tác giả như Shepherd và Wilson (2009) cho rằng dòng chảy thương mại ở Đông Nam Á đặc biệt nhạy cảm với cơ sở hạ tầng giao thông và công nghệ thông tin và truyền thông, việc cải thiện các cơ sở hạ tầng cảng làm lưu lượng thương mại tăng tới 7,5% hoặc 22 tỷ USD hay nghiên cứu của Itakura (2014) về thuận lợi hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia thành viên ASEAN cho thấy việc giảm các rào cản thương mại có tác động tích cực đáng kể đến thương mại [6].

Hiện nay chưa có nghiên cứu về tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại

Việt Nam - ASEAN của các học giả trong nước. Các học giả trong nước chỉ quan tâm đến các khía cạnh như thuận lợi hóa thương mại và hài hòa chính sách logistics tại các quốc gia ASEAN [7], Hiệp định thuận lợi hóa thương mại WTO tạo ra cơ hội và thách thức đối với Việt Nam [8]...

Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy mặc dù có sự khác nhau về đối tượng nghiên cứu, chỉ tiêu đánh giá thuận lợi hóa thương mại nhưng việc thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại sẽ thúc đẩy tăng trưởng thương mại. Tuy nhiên, thực tế chưa có nghiên cứu riêng biệt nào đánh giá cụ thể tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam - ASEAN. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định mức độ tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam - ASEAN bằng mô hình trọng lực. Câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam - ASEAN như thế nào? Biện pháp thuận lợi hóa thương mại nào hiệu quả hơn? Kết quả nghiên cứu chỉ ra tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam - ASEAN cũng như tác động cụ thể của các chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam - ASEAN. Thông qua kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất các biện pháp và chính sách thúc đẩy xuất nhập khẩu của Việt Nam.

2. Xây dựng và đo lường hệ thống chỉ tiêu

đánh giá thuận lợi hóa thương mại

2.1. Lựa chọn chỉ tiêu

Trong rất nhiều phương pháp đánh giá thuận lợi hóa thương mại, phương pháp đánh giá thuận lợi hóa thương mại của Wilson và cộng sự (2003) là kinh điển nhất. Bài viết dựa vào phương pháp đánh giá thuận lợi hóa thương mại đó và các nghiên cứu trước, dựa vào mục tiêu nghiên cứu, các nhân tố ảnh hưởng đến thương mại Việt Nam - ASEAN và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ thuận lợi hóa thương mại

mại lựa chọn các chỉ tiêu: cơ sở hạ tầng, môi trường hải quan, môi trường thể chế, thương

mại điện tử, môi trường tài chính làm chỉ tiêu cấp 1 để xác định mức độ thuận lợi hóa thương mại và hệ thống 21 chỉ tiêu cấp 2 được xây dựng để đánh giá mức độ thuận lợi hóa thương mại.

2.2. Nguồn và xử lý số liệu

Nghiên cứu chọn lựa 21 chỉ tiêu cấp 2 từ năm 2010-2017 được lấy từ Báo cáo cạnh tranh toàn cầu (The Global Competitiveness Report) do Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum - WEF) công bố và Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) do Tổ chức Minh bạch Quốc tế công bố từ năm 2008 đến 2017. Phạm vi của các chỉ tiêu là không giống nhau, hầu hết các chỉ tiêu dao động từ 0 đến 7, có 2 chỉ tiêu có phạm vi từ 0-100 là chỉ số tham nhũng và số người sử dụng mạng Internet. Điểm số của mỗi chỉ số càng cao thì mức độ thuận lợi hóa thương mại càng cao.

Từ phân tích trên, các nguồn dữ liệu của các chỉ tiêu cấp 2 về thuận lợi hóa thương mại không hoàn toàn tương đồng và các dữ liệu này cần phải được xử lý chuẩn hóa. Việc chuẩn hóa các chỉ số sẽ giúp cho việc so sánh và tính tổng các chỉ số về thuận lợi hóa thương mại được

thuận tiện. Áp dụng phương pháp như sau: $X_{ij} = Z_{ij}/Z_j^{max}$, trong đó Z_{ij} là giá trị ban đầu của chỉ tiêu mức độ thuận lợi hóa thương mại cấp 2 được xây dựng, Z_j^{max} là giá trị cực đại của chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại cấp 2, X_{ij} là giá trị thuận lợi hóa thương mại tiêu chuẩn hóa ban đầu sau khi tiêu chuẩn hóa, chỉ tiêu này nhận giá trị từ 0-1.

2.3. Xác định trọng số của hệ thống chỉ tiêu đánh giá thuận lợi hóa thương mại

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP do Saaty (1980) đưa ra để xác định chỉ tiêu trọng số. Đầu tiên là điều tra thu thập ý kiến chuyên gia về mức độ ưu tiên để thiết lập thứ bậc (các chuyên gia sẽ dựa vào các thang đánh giá mức độ so sánh ở Bảng 2 để đánh giá), sau đó thiết lập các ma trận so sánh cặp.

Sau đó, nghiên cứu tính toán trọng số cho từng mức (từng cấp), từng nhóm yếu tố. Tính tỷ số nhất quán CR để kiểm tra tính nhất quán. Cách tính CR như sau: $CR = CI/RI$, trong đó RI (chỉ số ngẫu nhiên) được xác định từ Bảng 3 cho sẵn.

Bảng 2. Thang đánh giá mức độ so sánh

Mức độ quan trọng	Định nghĩa	Giải thích
1	Quan trọng bằng nhau	Hai yếu tố có mức quan trọng như nhau
3	Sự quan trọng yếu giữa một yếu tố này trên yếu tố kia	Kinh nghiệm và nhận định hơi nghiêng về yếu tố này hơn yếu tố kia
5	Quan trọng nhiều giữa yếu tố này và yếu tố kia	Kinh nghiệm và nhận định nghiêng mạnh về yếu tố này hơn yếu tố kia
7	Sự quan trọng biểu lộ rất mạnh giữa yếu tố này hơn yếu tố kia	Một yếu tố được ưu tiên rất nhiều hơn yếu tố kia và được biểu lộ trong thực hành
9	Sự quan trọng tuyệt đối giữa yếu tố này hơn yếu tố kia	Sự quan trọng hơn hẳn của một yếu tố ở trên mức có thể
2, 4, 6, 8	Mức trung gian giữa các mức nêu trên	Cần sự thỏa hiệp giữa hai mức độ nhận định

Nguồn: Phương pháp phân tích thứ bậc AHP.

Bảng 3. Bảng phân loại chỉ số ngẫu nhiên RI

n	3	4	5	6	7	8	9	10
RI	0,58	0,9	1,12	1,24	1,32	1,41	1,45	1,49

Nguồn: Phương pháp phân tích thứ bậc AHP.

Trong đó n là số lượng yếu tố trong ma trận so sánh. IC (chỉ số nhất quán) được xác định theo các bước sau đây:

- Tính vector tổng có trọng số = ma trận so sánh x vector trọng số.

- Tính vector nhất quán = vector tổng có trọng số / vector trọng số.

- Xác định λ_{max} (giá trị riêng ma trận so sánh) và CI:

+ λ_{max} = trị trung bình của vector nhất quán.

$$+ CI = (\lambda_{max} - n) / (n - 1).$$

Tỷ số nhất quán phải nhỏ hơn hay bằng 10%, khi đó trọng số được xác định là đúng, nếu lớn hơn thì cần thực hiện lại. Hiện nay, việc xác định trọng số được thực hiện thông qua các phần mềm. Nghiên cứu này sử dụng phần mềm Matlab để xác định trọng số của các chỉ tiêu cấp 1. Kết quả trọng số của các chỉ tiêu cấp 1 như sau (Bảng 4): Tỷ số nhất quán $CR = 0,048 < 0,1$, đảm bảo tính nhất quán. Tương tự cách tính trọng số đối với các chỉ tiêu cấp 1, ta cũng tính được trọng số của các chỉ tiêu cấp 2. Trọng số ưu tiên = trọng số riêng x trọng số yếu tố cấp 1 tương ứng (Bảng 5).

3. Phân tích kết quả tính toán mức độ thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN

Trên cơ sở xử lý dữ liệu và trọng số của các chỉ tiêu liên quan đến thuận lợi hóa thương mại, nghiên cứu rút ra công thức tính toán tổng chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại như sau:

$$TFI_j = W_{11}X_{11} + W_{12}X_{12} + W_{13}X_{13} + W_{14}X_{14} + W_{21}X_{21} + W_{22}X_{22} + W_{23}X_{23} + W_{24}X_{24} + W_{31}X_{31} + W_{32}X_{32} + W_{33}X_{33} + W_{34}X_{34} + W_{35}X_{35} + W_{36}X_{36} + W_{37}X_{37} + W_{39}X_{39} + W_{41}X_{41} + W_{42}X_{42} + W_{43}X_{43} + W_{44}X_{44} + W_{51}X_{51} + W_{52}X_{52} + W_{53}X_{53} + W_{54}X_{54}$$

Trong đó: X_{ij} là giá trị của chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại cấp 2 sau khi đã xử lý, W_{ij} là quyền trọng của chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại cấp 2 và tổng hợp để đạt được TFI của các nước ASEAN. Kết quả tính toán chỉ số thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN năm 2017 như sau:

Để đánh giá phân loại mức độ thuận lợi hóa thương mại, các học giả trong và ngoài nước đã phân chia mức độ thuận lợi hóa thương mại thành các cấp độ khác nhau. Nghiên cứu này sử dụng cách đánh giá phân loại mức độ thuận lợi hóa thương mại của Ceng Zheng và Zhou Qian (2008), theo đó mức độ thuận lợi hóa thương mại được chia làm 4 cấp độ: Nếu $TFI \geq 0,8$ thì mức độ thuận lợi hóa thương mại rất thuận lợi, $0,7 \leq TFI < 0,8$ thì mức độ thuận lợi hóa thương mại ở mức độ tương đối thuận lợi, nếu $0,6 \leq TFI < 0,7$ thì mức độ thuận lợi hóa thương mại ở mức thuận lợi bình thường, nếu $TFI < 0,6$ thì mức độ thuận lợi hóa thương mại thuộc về mức không thuận lợi.

Bảng 4. Ma trận so sánh cặp và trọng số

Chỉ tiêu đánh giá thuận lợi hóa thương mại	Môi trường thể chế	Cơ sở hạ tầng	Môi trường hải quan	Thương mại điện tử	Môi trường tài chính	Trọng số
Môi trường thể chế	1	1,0	1	2,00	2,00	0,251
Cơ sở hạ tầng	1,00	1	1	1	3	0,234
Môi trường hải quan	1,00	1,00	1	1,00	1	0,194
Thương mại điện tử	0,50	1,00	1,00	1	3,0	0,209
Môi trường tài chính	0,50	0,33	1,00	0,33	1	0,113

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Bảng 5. Các chỉ số thuận lợi hóa thương mại ở các cấp

Chỉ tiêu cấp 1	Trọng số	Chỉ tiêu cấp 2	Trọng số riêng	Trọng số ưu tiên	Ký hiệu trọng số ưu tiên	Phạm vi	Ký hiệu chỉ tiêu cấp 2
Cơ sở hạ tầng	0,2337	Chất lượng cơ sở hạ tầng đường bộ	0,3116	0,0728	W ₁₁	1-7	X ₁₁
		Chất lượng cơ sở hạ tầng đường sắt	0,1277	0,0298	W ₁₂	1-7	X ₁₂
		Chất lượng cơ sở hạ tầng cảng biển	0,2804	0,0655	W ₁₃	1-7	X ₁₃
		Chất lượng cơ sở hạ tầng hàng không	0,2804	0,0655	W ₁₄	1-7	X ₁₄
Môi trường hải quan	0,1937	Rào cản thương mại	0,2188	0,0424	W ₂₁	1-7	X ₂₁
		Thuế quan thương mại	0,0938	0,0182	W ₂₂	1-100	X ₂₂
		Gánh nặng thủ tục hải quan	0,5938	0,1150	W ₂₃	1-7	X ₂₃
		Chỉ số tham nhũng	0,0938	0,0182	W ₂₄	1-100	X ₂₄
Môi trường thể chế	0,2512	Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	0,2066	0,0519	W ₃₁	1-7	X ₃₁
		Niềm tin của công chúng đối với chính phủ	0,0611	0,0153	W ₃₂	1-7	X ₃₂
		Độc lập tư pháp	0,0611	0,0153	W ₃₃	1-7	X ₃₃
		Gánh nặng các quy định của Chính phủ	0,0966	0,0243	W ₃₄	1-7	X ₃₄
		Hiệu quả pháp luật của Chính phủ trong việc giải quyết các tranh chấp	0,1953	0,0491	W ₃₅	1-7	X ₃₅
		Minh bạch chính sách	0,2290	0,0575	W ₃₆	1-7	X ₃₆
		Chi phí kinh doanh do tội phạm và bạo lực gây ra	0,1503	0,0378	W ₃₇	1-7	X ₃₇
		Tính khả dụng của các công nghệ mới	0,7235	0,1510	W ₄₁	1-7	X ₄₁
Thương mại điện tử	0,2087	Sử dụng kỹ thuật cấp công ty	0,1932	0,0403	W ₄₂	1-7	X ₄₂
		Số người sử dụng Internet	0,0833	0,0174	W ₄₃	1-100	X ₄₃
		Tính tiện lợi của dịch vụ tài chính	0,7143	0,0806	W ₅₁	1-7	X ₅₁
Môi trường tài chính	0,1129	Năng lực tài chính thị trường chứng khoán địa phương	0,1429	0,0161	W ₅₂	1-7	X ₅₂
		Dễ tiếp cận các khoản vay	0,1429	0,0161	W ₅₃	1-7	X ₅₃

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Bảng 6. Kết quả tính toán mức độ thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN từ năm 2008-2017

TT	Nước	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
1	Campuchia	0,454	0,478	0,515	0,538	0,561	0,530	0,487	0,480	0,494	0,485
2	Indonesia	0,524	0,558	0,575	0,568	0,571	0,592	0,600	0,581	0,591	0,613
3	Malaysia	0,728	0,703	0,712	0,739	0,736	0,726	0,749	0,753	0,734	0,728

4	Philippines	0,507	0,496	0,501	0,510	0,537	0,554	0,561	0,542	0,516	0,510
5	Singapore	0,880	0,880	0,869	0,867	0,867	0,855	0,853	0,858	0,861	0,862
6	Thái Lan	0,628	0,626	0,630	0,606	0,605	0,606	0,589	0,585	0,587	0,602
7	Brunei Darussalam	0,656	0,665	0,662	0,632	0,642	0,662	0,762	0,666	0,582	0,600
8	Lào	0,515	0,549	0,539	0,574	0,584	0,555	0,542	0,519	0,519	0,524
9	Myanmar					0,368	0,371	0,378	0,377	0,457	0,538
10	Việt Nam	0,506	0,526	0,526	0,497	0,491	0,501	0,510	0,527	0,534	0,528

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Bảng 6 cho thấy trong giai đoạn 2008-2017, mức độ thuận lợi hóa thương mại của Việt Nam, Myanmar, Lào, Campuchia, Philippines được xếp vào mức độ không thuận lợi. Còn Brunei Darussalam, Thái Lan thuận lợi hóa thương mại ở mức bình thường, Indonesia có 2 năm 2014 và 2017 thuận lợi hóa thương mại ở mức bình thường. Malaysia thuận lợi hóa thương mại ở mức độ tương đối thuận lợi. Singapore thuận lợi hóa thương mại ở mức rất thuận lợi.

4. Phân tích tác động của thuận lợi hóa thương mại đối với thương mại xuất nhập khẩu của Việt Nam

được phát triển bởi Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) dựa trên định luật hấp dẫn của Newton được sử dụng trong thương mại, dự đoán rằng trao đổi thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng. Về sau có rất nhiều học giả ứng dụng và tiếp tục phát triển mô hình này như Anderson (1979), Bergstrand (1985), Gbetnkom và Sunday (2002)... Căn cứ vào các nghiên cứu hiện có kết hợp với mục tiêu của nghiên cứu, cũng như căn cứ vào các biến lượng cơ bản của mô hình trọng lực, bài viết bổ sung thêm các biến mới vào mô hình gồm thuận lợi hóa thương mại, độ mở của nền kinh tế, BORDER. Khi đó, mô hình lực trọng lực có dạng như sau:

$$\text{LnTrade}_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{LnGDP}_{jt} + \alpha_2 \text{LnPOP}_{jt} + \alpha_3 \text{LnOPEN}_{jt} + \alpha_4 \text{LnDIST}_{ij} + \alpha_5 \text{LnTFI}_{jt} + \alpha_6 \text{BORDER}_{ij} + \varepsilon_{ij} \quad (2)$$

4.1. Xây dựng mô hình và mô tả dữ liệu

Để nghiên cứu các vấn đề thương mại quốc tế, các học giả trong và ngoài nước thường sử dụng mô hình lực trọng lực. Đây là mô hình

Bảng 7. Giải thích ý nghĩa của các biến, mô tả lý thuyết và nguồn gốc của dữ liệu

Tên biến	Hàm nghĩa	Ý nghĩa	Dấu mong đợi	Nguồn dữ liệu
TRADE _{ij}	Kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và nước j	Phản ánh mức độ thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN (i là Việt Nam, j là các nước còn lại trong khu vực ASEN)	/	UN COMTRADE (Đơn vị: USD)
GDP _{jt}	Tổng sản phẩm quốc nội của nước j năm t	Phản ánh nhu cầu thương mại tiềm năng, quy mô kinh tế càng lớn thì lưu lượng thương mại càng cao	+	Ngân hàng Thế giới (Đơn vị: USD)
POP _{jt}	Quy mô dân số của nước j năm t	Dân số càng lớn, nhu cầu thương mại quốc tế càng cao và nó cũng có thể làm giảm thương mại quốc tế do phân công lao động	Không xác định	Ngân hàng Thế giới (Đơn vị: người)

trong nước

DIST _{ij}	Khoảng cách đường thẳng giữa các thủ đô của hai nước	Đại biểu cho chi phí vận chuyển, khoảng cách vận chuyển giữa hai nước càng xa thì chi phí vận chuyển càng cao, điều này không có lợi cho thương mại quốc tế	-	https://www.timeanddate.com/worldclock/distance.html (Đơn vị: Km)
OPEN _{jt}	Độ mở thương mại của nước j năm t	Độ mở thương mại càng cao thì nhu cầu thương mại quốc tế càng lớn	+	UN COMTRADE
TFI _{jt}	Mức độ thuận lợi hóa thương mại của nước j năm t	Thuận lợi hóa thương mại làm giảm chi phí thương mại và giảm các trở ngại, thúc đẩy thương mại song phương	+	Tác giả tự tính toán đề xuất
BORDE _{Rij}	Biến giả, các nước có chung biên giới trên đất liền với Việt Nam	Nhận giá trị là 0 nếu không có biên giới trên đất liền với Việt Nam, nhận giá trị 1 nếu có chung biên giới trên bộ với Việt Nam	+	

Nguồn: Các tác giả tự xây dựng.

4.2. Kết quả phân tích thực nghiệm

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng về thương mại của Việt Nam - ASEAN giai đoạn 2008-2017 để tiến hành phân tích hồi quy; sử dụng phần mềm Stata 14.0 để tiến hành phân tích thực chứng tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam bằng mô hình trọng lực theo các phương pháp OLS, tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM). Để lựa chọn mô hình thích hợp, nghiên cứu tiến hành Kiểm định F để lựa chọn giữa OLS và FEM, Kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM. Qua việc kiểm định ta thấy mô hình REM là phù hợp và đáng tin cậy. Để kết quả mô hình hồi quy đạt được tính hiệu quả, tác giả kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan đối với mô hình FEM, kiểm định đa cộng tuyến thông qua kiểm định Vif đối với Pooled OLS. Kết quả phát hiện mô hình vừa có

hiện tượng phương sai của sai số thay đổi vừa có hiện tượng tự tương quan của sai số, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Theo Wooldridge (2002), cách khắc phục khi phương sai sai số thay đổi và tự tương quan của sai số đó là chọn mô hình hồi quy bình phương bé nhất tổng quát - Generalized Least Squares (GLS). GLS thực chất là phương pháp bình phương bé nhất thông thường (OLS) áp dụng cho các biến đã được biến đổi từ một mô hình mới thỏa mãn các giả thiết cổ điển. Do đó, các tham số ước lượng từ mô hình mới sẽ đáng tin cậy hơn. Chính vì những lý do trên, bài viết chỉ sử dụng kết quả của mô hình hồi quy với phương pháp GLS trong bảng sau để phân tích cũng như giải thích kết quả.

* Phân tích tổng thể

Tác động của thuận lợi hóa thương mại đến thương mại Việt Nam:

Bảng 8. Kết quả phân tích bằng mô hình trọng lực

Tên biến	OLS	FEM	REM	FGLS
LnGDP _{jt}	1,188*** (2,37)	0,917*** (2,70)	0,21***(0,03)	0,21***(0,03)
LnPOP _{jt}	3,90*** (1,53)	0,02*** (0,07)	0,751***(5,65)	0,751***(5,90)
LnOPEN _{jt}	1,38*** (1,86)	0,21***(0,56)	0,706***(3,31)	0,706***(3,46)
LnDIST _{ij}	0,12*** (-0,53)	(0,50) *** (-0,74)	-0,570*** (-2,15)	-0,570*** (-2,24)
LnTFI _{jt}	0,32*** (0,25)	1,43***(1,21)	3,782***(4,18)	3,782***(4,36)
BORDER _{ij}	0,00(.)	2,786*** (3,10)	1,474***(4,44)	1,474***(4,64)

_cons	-79,25****(-2,11)	1,02*** (0,14)	11,59*** (3,71)	11,59*** (3,87)
N	86	86	86	86
R-squared	0,8836	0,7600		
Kiểm nghiệm F	99,96 (P = 0,0000)	11,11 (P = 0,0000)		
Kiểm định lựa chọn mô hình				
F-test	Prob > F = 0,0000 < 0,05 chứng tỏ mô hình OLS không phù hợp			
Kiểm định Hausman	Prob > chi2 = 0,0145 > 0,05 chứng tỏ mô hình FEM không phù hợp, lựa chọn mô hình REM			

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Bảng 9. Kết quả kiểm định hiện tượng phương sai thay đổi, đa cộng tuyến và tự tương quan

Kiểm định	Giá trị	Kết quả
Đa cộng tuyến	VIF < 10	Không có hiện tượng đa cộng tuyến
Phương sai thay đổi	Prob > chi2 = 0,0000	Có hiện tượng phương sai thay đổi
Tự tương quan	Prob > F = 0,0000	Có hiện tượng tự tương quan

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Tương tự như việc phân tích thực chứng tác động của thuận lợi hóa thương mại của các đối tác - ASEAN, tác giả cũng tiến hành phân tích thực chứng tác động của thuận lợi hóa thương

mại đến xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam - ASEAN. Kết quả phân tích được tổng hợp ở Bảng 10.

Bảng 10. Tác động của thuận lợi hóa thương mại đến xuất nhập khẩu của Việt Nam

Phân tích tổng hợp			Phân tích chi tiêu		
Tên biến	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tên biến	Xuất khẩu	Nhập khẩu
LnGDP _{jt}	0,422**(-2,84)	0,874*** (3,98)	LnHT	0,44*** (-0,64)	1,44*** (1,61)
LnPOP _{jt}	1,151*** (9,94)	0,350*** (2,04)	LnHQ	2,026*** (2,58)	0,53*** (0,50)
LnOPEN _{jt}	0,718*** (3,87)	1,271*** (4,61)	LnTC	2,553*** (3,50)	1,09*** (1,07)
LnDIST _{ij}	-0,637** (-2,76)	-1,374*** (-4,01)	LnDT	0,69*** (0,93)	3,168*** (3,53)
BORDER _{ij}	1,456*** (5,04)	0,52** (1,20)	LnTCI	2,226*** (3,35)	2,384*** (2,70)
LnTFI _{jt}	4,498*** (5,70)	2,657*** (2,27)			
_cons	15,83*** (5,82)	(2,04)*** (-0,50)			

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Kết quả hồi quy cho thấy mô hình có mức độ phù hợp cao, kết quả hồi quy của các biến giải thích khác phù hợp với kỳ vọng, đảm bảo tính tin cậy thông qua các kiểm định. Từ các hệ số hồi quy của các biến số, ta thấy mức độ thuận lợi hóa thương mại của 9 nước ASEAN

khác (gọi tắt là các nước ASEAN) có tác động lớn nhất đến thương mại của Việt Nam - ASEAN, cứ 1% tăng lên thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN sẽ làm cho thương mại của Việt Nam - ASEAN tăng 3,782%, xuất khẩu tăng 4,498%, nhập khẩu tăng 2,65%. Tác

động của tổng sản phẩm quốc nội các nước ASEAN cho thấy cứ mỗi 1% tăng tổng sản phẩm quốc nội các nước ASEAN làm cho thương mại của Việt Nam - ASEAN tăng 0,21%, xuất khẩu tăng 0,422%, nhập khẩu tăng 0,874%. Tác động của dân số các nước ASEAN cho thấy cứ mỗi 1% tăng của dân số các nước ASEAN làm cho thương mại của Việt Nam - ASEAN tăng 0,751%, xuất khẩu tăng 1,151%, nhập khẩu tăng 0,35%. Tác động của độ mở nền kinh tế các nước ASEAN cho thấy cứ mỗi 1% tăng của độ mở nền kinh tế làm cho thương mại của Việt Nam tăng 1,38%, xuất khẩu tăng 0,718%, nhập khẩu tăng 1,271%. Về khoảng cách địa lý làm giảm thương mại, cứ 1% tăng thêm của khoảng cách sẽ làm cho thương mại của Việt Nam - ASEAN giảm 0,57 %, xuất khẩu giảm 0,637%, nhập khẩu giảm 1,374%. Hệ số của biến giả BORDER dương chứng tỏ các nước biên giới giúp thương mại xuất nhập khẩu Việt Nam tăng.

*** Phân tích chỉ tiêu**

Để làm rõ ảnh hưởng cụ thể của các chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại, các tác giả tiếp tục nghiên cứu tác động của các chỉ tiêu thuận lợi

hóa thương mại đối với thương mại của Việt Nam. Dựa trên hồi quy tổng thể, nghiên cứu sử dụng mô hình tác động cố định để phân tích tác động của các chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại. Nghiên cứu lần lượt phân tích tác động của cơ sở hạ tầng (HT), môi trường hải quan (HQ), môi trường thể chế (TC), thương mại điện tử (DT), môi trường tài chính (TCI), hình thành 5 phương trình hồi quy đánh giá tác động đến thương mại Việt Nam - ASEAN như sau:

$$\text{LnTRADE}_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{LnGDP}_{jt} + \alpha_2 \text{LnPOP}_{jt} + \alpha_3 \text{LnOPEN}_{jt} + \alpha_4 \text{LnDist}_{ij} + \alpha_5 \text{LnHT}_{jt} + \alpha_6 \text{BORDER}_{ij} + \varepsilon_{ij} \quad (1)$$

$$\text{LnTRADE}_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{LnGDP}_{jt} + \alpha_2 \text{LnPOP}_{jt} + \alpha_3 \text{LnOPEN}_{jt} + \alpha_4 \text{LnDist}_{ij} + \alpha_5 \text{LnHQ}_{jt} + \alpha_6 \text{BORDER}_{ij} + \varepsilon_{ij} \quad (2)$$

$$\text{LnTRADE}_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{LnGDP}_{jt} + \alpha_2 \text{LnPOP}_{jt} + \alpha_3 \text{LnOPEN}_{jt} + \alpha_4 \text{LnDist}_{ij} + \alpha_5 \text{LnTC}_{jt} + \alpha_6 \text{BORDER}_{ij} + \varepsilon_{ij} \quad (3)$$

$$\text{LnTRADE}_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{LnGDP}_{jt} + \alpha_2 \text{LnPOP}_{jt} + \alpha_3 \text{LnOPEN}_{jt} + \alpha_4 \text{LnDist}_{ij} + \alpha_5 \text{LnDT}_{jt} + \alpha_6 \text{BORDER}_{ij} + \varepsilon_{ij} \quad (4)$$

$$\text{LnTRADE}_{ijt} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{LnGDP}_{jt} + \alpha_2 \text{LnPOP}_{jt} + \alpha_3 \text{LnOPEN}_{jt} + \alpha_4 \text{LnDist}_{ijt} + \alpha_5 \text{LnTCI}_{jt} + \alpha_6 \text{BORDER}_{ij} + \varepsilon_{ij} \quad (5)$$

Bảng 11. Kết quả hồi quy theo chỉ tiêu

Tên biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
LnGDP _{jt}	0,595***(3,58)	0,365***(2,44)	0,319***(2,29)	0,437***(2,97)	0,20***(1,30)
LnPOP _{jt}	0,312***(2,33)	0,512***(4,04)	0,563***(4,77)	0,423***(3,66)	0,518***(4,65)
LnOPEN _{jt}	1,301***(5,24)	0,939***(4,11)	0,813***(3,70)	1,034***(4,41)	0,936***(4,63)
LnDIST _{ij}	-0,627***(-2,15)	(0,54) ***(-1,86)	-0,555*(-2,01)	-0,733*(-2,42)	-0,619*(-2,26)
BORDER _{ij}	2,028***(5,89)	2,113***(6,18)	2,195***(6,67)	1,933***(5,65)	1,824***(5,63)
LnHT _{jt}	0,31***(-0,98)				
LnHQ _{jt}		1,58***(1,91)			
LnTC _{jt}			2,428***(3,17)		
LnDT _{jt}				0,79***(1,03)	
LnTCI _{jt}					2,246***(3,26)
_cons	(0,71)***(-0,22)	4,13***(1,63)	5,420***(2,25)	4,17***(1,26)	8,898***(2,91)
N	86,00	86,00	86,00	86,00	86,00
R-squared	0,86	0,86	0,87	0,86	0,87

Nguồn: Tính toán của các tác giả.

Ghi chú: ***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Bảng 11 cho thấy mức độ tác động của các chỉ tiêu thuận lợi hóa thương mại đến thương mại của Việt Nam - ASEAN khác nhau đều làm tăng thương mại của Việt Nam - ASEAN. Cụ thể, cứ mỗi 1% tăng lên của cơ sở hạ tầng, môi trường hải quan, môi trường thể chế, thương mại điện tử, môi trường tài chính làm thương mại Việt Nam tăng lần lượt là 0,31%, 1,58%, 2,428%, 0,79%, 2,246%; xuất khẩu tăng 0,44%, 2,026%, 2,553%, 0,69%, 2,226%; nhập khẩu tăng 1,44%, 0,53%, 1,09%, 3,168%, 2,384%.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Dựa trên phân tích mức độ thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN, phân tích thực chứng tác động của thuận lợi hóa thương mại 9 nước ASEAN khác tới thương mại Việt Nam - ASEAN nghiên cứu rút ra các kết luận sau:

Thứ nhất, mức độ thuận lợi hóa thương mại có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy thương mại của Việt Nam. So với các yếu tố như GDP, dân số, độ mở thương mại mức độ thuận lợi hóa thương mại của các nước ASEAN có vai trò lớn trong việc thúc đẩy thương mại của Việt Nam. Điều này cho thấy càng thuận lợi hóa thương mại thì càng giúp thương mại Việt Nam được mở rộng.

Thứ hai, các chỉ số của thuận lợi hóa thương mại có tác động khác nhau đối với thương mại Việt Nam. Điều này cho thấy sự phát triển của thương mại điện tử, xây dựng và cải thiện cơ sở hạ tầng, cải cách thể chế, môi trường hải quan, môi trường tài chính của các nước ASEAN có ý nghĩa rất lớn trong việc thúc đẩy tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu cho thấy ngoài các nước Singapore và Malaysia có mức độ thuận lợi hóa thương mại ở mức thuận lợi thì các nước ASEAN còn lại đều ở mức trung bình và thấp.

5.2. Kiến nghị

Thứ nhất, tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và các nước ASEAN khác trong các khía cạnh của thuận lợi hóa thương mại như môi trường thể chế, môi trường hải quan, cơ sở hạ tầng, môi trường tài chính và thương mại điện tử nhằm thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại. Chẳng hạn như việc hợp tác trong lĩnh vực hải quan: chia sẻ dữ liệu hải quan, quy định hải quan tăng cường biên giới và quản lý thủ tục hải quan, cải thiện kiểm tra hải quan và kiểm dịch, hải quan hiệu quả giải phóng hàng hóa. Trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng: đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết nối hạ tầng giữa Việt Nam và các nước ASEAN khác. Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực tài chính giúp cho thị trường tài chính minh bạch, chống tham nhũng, huy động các khoản vốn dễ dàng tiện lợi, từ đó thúc đẩy thương mại. Loại bỏ các rào cản không thuận lợi như các thủ tục hành chính, kiểm tra hải quan... tạo điều kiện thúc đẩy thương mại giữa Việt Nam - ASEAN.

Thứ hai, Việt Nam và các nước ASEAN khác cần tăng cường cải cách nghiệp vụ hải quan và nâng cao hiệu quả thông quan. Hải quan có nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Cải cách các chính sách pháp luật về hải quan, áp dụng hệ thống thông quan tự động... giúp đẩy nhanh việc thông quan, từ đó giảm chi phí thương mại. Thực hiện tốt Hiệp định Hải quan ASEAN (2012) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa của các nước xuất khẩu, quá cảnh, chuyển tải qua lãnh thổ của các bên như đơn giản hóa thủ tục hải quan và quy định kiểm soát hải quan, ứng dụng công nghệ thông tin, quyết định trước, công nhận lẫn nhau Chương trình Doanh nghiệp ưu tiên (AEO), quản lý biên giới phối hợp...

Thứ ba, các nước ASEAN giữ vững ổn định thị trường tài chính. Thị trường tài chính phải giúp cho các doanh nghiệp có được sự tiện lợi trong việc huy động vốn khi cần thiết, giữ ổn định về tỷ giá, có nhiều kênh huy động vốn với chi phí sử dụng vốn thấp... Ngoài ra, cần có các biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

của toàn bộ nền kinh tế. Tất cả các biện pháp này sẽ giúp giảm chi phí, đẩy nhanh quá trình lưu thông hàng hóa, từ đó thúc đẩy thương mại.

Thứ tư, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Các nước ASEAN cần nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng của mình. Tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng cảng, nâng cao hiệu quả cảng. Đặc biệt quan tâm các cơ sở hạ tầng có ý nghĩa then chốt giúp thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại và mang tính chất cốt yếu. ASEAN tăng cường kết nối và phát triển cơ sở hạ tầng bền vững.

Thứ năm, các nước ASEAN cần phát triển nhanh chính phủ điện tử và ứng dụng thương mại điện tử. Thúc đẩy thương mại điện tử giúp tăng cường thuận lợi hóa thương mại. Thương mại điện tử là thương mại không giấy tờ, ứng dụng công nghệ thông tin điện tử để hoàn thành tất cả các khía cạnh của giao dịch. Do đó, dù ở bất cứ nơi đâu, vào bất cứ thời điểm nào, các cá nhân, doanh nghiệp cũng có thể tiến hành được các giao dịch thương mại điện tử. Muốn thương mại điện tử phát triển thì cần sự đóng góp của các doanh nghiệp, cá nhân và chính phủ, tổ chức nghề nghiệp có liên quan cũng như các tổ chức quốc tế. Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm chất lượng đường truyền. Tăng cường bảo đảm an toàn thông tin, an ninh thông tin. Việc phát triển nhanh chính phủ điện tử sẽ giúp thuận lợi hóa thương mại nhanh hơn.

Thứ sáu, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước: Áp dụng cơ chế một cửa quốc gia và quốc tế, đơn giản hóa thủ tục và quy trình giải quyết thủ tục hành chính, rà soát loại bỏ nhanh các thủ tục hành chính không còn phù hợp; thúc đẩy xây dựng mô hình chính quyền điện tử, trung tâm dịch vụ hành chính công, hải quan điện tử nhằm xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch và ổn định; đẩy mạnh phân cấp gắn với tăng cường trách nhiệm và kiểm tra, giám sát; đẩy nhanh tiến độ ra quyết định của các cơ quan nhà nước; thực hiện công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý, quy trình tác nghiệp, chống phiền hà, nhũng nhiễu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và nhân dân giám sát việc thực hiện.

Thứ bảy, Việt Nam cần tăng cường cải cách hơn nữa về môi trường thể chế, môi trường hải quan, môi trường tài chính. Tăng cường đầu tư nâng cao hiệu quả của các cảng, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng đường bộ, đường sắt và cơ sở hạ tầng hàng không. Xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối với các nước khác trong khu vực ASEAN để tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa. Việt Nam cần đơn giản hóa thủ tục hải quan, cải thiện tính minh bạch của hải quan, cải thiện môi trường pháp lý và tăng cường phát triển thương mại điện tử. Hoàn thiện các quy định của pháp luật giúp thúc đẩy thương mại, giảm bớt các rào cản thương mại. Đặc biệt cần ưu tiên đầu tư cho thương mại điện tử nhằm thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại nhanh hơn. Ngoài ra, Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm của các nước có sự phát triển thuận lợi hóa thương mại (như Singapore).

Tài liệu tham khảo

- [1] J.S. Wilson, C.L. Mann, T. Otsuki, Trade Facilitation and Economic Development: A New Approach to Measuring the Impact [J], World Bank Economic Review. 17(3) (2003) 367-389.
- [2] T. Hertel, T. Mirza, "The Role of Trade Facilitation in South Asian Economic Integration", Study on Intraregional Trade and Investment in South Asia. ADB, 2009.
- [3] Zhang Ya Bin, "Thuận lợi hóa thương mại các nước thuộc vành đai con đường tơ lụa và tiềm năng thương mại của Trung Quốc", Tạp chí Kinh tế Trung Quốc. 5 (2016) 112-122.
- [4] Ran Qi Zhao, Yang Dan Ping, "Nghiên cứu thực chứng ảnh hưởng của thuận lợi hóa thương mại các nước EU đến thương mại Trung Quốc", Tạp chí Kỹ thuật và Quản lý. 2 (2018) 33-40.
- [5] Gao Zhi Gang, Song Ya Dong, "Ảnh hưởng của thuận lợi hóa thương mại các nước thuộc vành đai con đường đến thương mại Trung Quốc", Tạp chí Khoa học Xã hội Quý Châu. 7 (2018) 100-108.
- [6] B. Shepherd, J.S. Wilson, "Trade Facilitation in ASEAN Member Countries: Measuring progress and assessing priorities [J]", Social Science Electronic Publishing. 20 (2009) 367-383.
- [7] "Thuận lợi hóa thương mại và hài hòa chính sách logistics tại các quốc gia ASEAN", Tạp chí Kinh tế Đối ngoại - Đại học Ngoại thương. Số 63 (03/2014).

- [8] Trịnh Thị Thu Hương, Phan Thị Thu Hiền, “Hiệp định thuận lợi hóa thương mại WTO cơ hội và thách thức đối với Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế Đối ngoại - Đại học Ngoại thương. Số 71 (03/2015).
- [9] H. Nordås, R. Piermartini, “Infrastructure and trade”, WTO Staff Working Paper ERSD, 2004.
- [10] J. Felipe, U. Kumar, “The Role of Trade Facilitation in Central Asia: A Gravity Model”, The Levy Institute Working Paper. 628 (2010).
- [11] C.N. Kumar, “Prospects of Regional Economic Cooperation in South Asia”, Woodhead Publishing Limited. (2012) 101-115.
- [12] APEC’s Trade Facilitation Action Plan: A Mid-Term Assessment [R], 2004.
- [13] J. Tinbergen, Shaping the world economy: A suggestions for an international economic policy [M], New York: The Twentieth Century Fund, 1962.
- [14] P.A. Poyhonen, Tentative model for the volume of trade between countries [J], Weltwirtschaftliches Archiv. 90 (1963) 1.
- [15] APEC, Assessing APEC Trade Liberalization and Facilitation: 1999 update [R], Economic Committee, Sigapore. (1999) 11.
- [16] K. Itakura, “Impact of liberalization and improved connectivity and facilitation in ASEAN”, Journal of Asian Economics. 35 (2014) 2-11.
- [17] APEC’s Trade Facilitation Action Plan: A Mid-Term Assessment [R], 2004.